KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KHO BẠC NN SÓC TRĂNG

Số: 1051 /KBST-KSC
V/v báo cáo tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư 11 tháng năm 2018

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 03 tháng 12 năm 2018

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
ĐẾN Số: .....
Ngày: .....
Chuyển: .....

Kính gửi:
- Các chủ đầu tư;
- Ban quản lý dự án chuyên ngành;
- Ban quản lý dự án các huyện, thị xã, thành phố.

Qua kết quả thực hiện công tác kiểm soát chi, Kho bạc Nhà nước Sóc Trăng báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công như sau:

1. Về kết quả giải ngân:

- Tổng kế hoạch vốn được giao năm 2018 là 4.404.889 triệu đồng.
- Kết quả giải ngân vốn 2018 là 2.569.190 triệu đồng, đạt **58,33%.**

Trong đó:

(1) Tính theo nguồn vốn được giao kế hoạch vốn năm 2018:

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương (đơn vị địa phương làm chủ đầu tư): Kế hoạch vốn được giao 162.140 triệu đồng, giải ngân 56.115 triệu đồng, đạt 34,6%;

- Nguồn vốn ngân sách địa phương: Kế hoạch vốn được giao 2.671.333 triệu đồng, giải ngân 1.692.133 triệu đồng, đạt 63,3%.

+ Ngân sách tỉnh: Kế hoạch vốn được giao 1.603.193 triệu đồng, giải ngân 819.245 triệu đồng, đạt 51,1%;

+ Ngân sách huyện, TX, TP: Kế hoạch vốn được giao 879.522 triệu đồng, giải ngân 694.931 triệu đồng, đạt 79,0%;

+ Ngân sách xã, phường, thị trấn: Kế hoạch vốn được giao 189.618 triệu đồng, giải ngân 177.957 triệu đồng, đạt 93,9%.

- Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ: Kế hoạch vốn được giao 560.910 triệu đồng, giải ngân 92.100 triệu đồng, đạt 16,4%.

+ Dự án tỉnh quản lý: Kế hoạch vốn được giao 515.000 triệu đồng, giải ngân 49.478 triệu đồng, đạt 9,6%;

+ Dự án huyện, thị xã, TP quản lý: Kế hoạch vốn được giao 45.910 triệu đồng, giải ngân 42.622 triệu đồng, đạt 92,8%.

- Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: Kế hoạch vốn được giao 142.012 triệu đồng, giải ngân 109.783 triệu đồng, đạt 77,3%.

+ Dự án huyện, thị xã, TP quản lý: Kế hoạch vốn được giao 46.946 triệu đồng, giải ngân 39.856 triệu đồng, đạt 84,9%;

+ Dự án xã, phường, thị trấn: Kế hoạch vốn được giao 95.066 triệu đồng, giải ngân 69.927 triệu đồng, đạt 73,6%.

(2) Tính theo kế hoạch vốn năm ngân sách:

- Kế hoạch vốn năm 2018 được giao 3.537.395 triệu đồng, giải ngân 1.950.131 triệu đồng, đạt 55,1%;

- Kế hoạch vốn ứng trước được giao 288.169 triệu đồng, giải ngân 193.797 triệu đồng, đạt 67,3%;

- Kế hoạch vốn 2017 được phép kéo dài 579.325 triệu đồng, giải ngân 425.262 triệu đồng, đạt 73,4%.

2. Đánh giá tình hình:

Tính đến 30/11/2018 tổng giải ngân các nguồn, các cấp ngân sách là 2.569.190 triệu đồng đạt 58,33% kế hoạch vốn giao. Trong đó, nhiều nguồn vốn có tỷ lệ giải ngân đạt cao như: Nguồn vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu giải ngân 273.926 triệu đồng, đạt 99,6% kế hoạch; nguồn thực hiện Trung ương hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ giải ngân 165.158 triệu đồng đạt tỷ lệ 96,0% kế hoạch; các nguồn vốn phân cấp ngân sách, huyện, thị xã, thành phố quản lý giải ngân 1.025.293 triệu đồng đạt tỷ lệ 81,6% kế hoạch. Bên cạnh đó, vẫn còn một số nguồn vốn có tỷ lệ giải ngân đạt thấp như: Nguồn vốn ngoài nước ODA tỉnh quản lý giải ngân 111.624 triệu đồng đạt 31,0% kế hoạch; nguồn xổ số kiến thiết giải ngân 118.963 triệu đồng đạt 20,6% kế hoạch; nguồn trái phiếu Chính phủ giải ngân 92.100 triệu đồng đạt 16,4% kế hoạch.

Nhìn chung, tỷ lệ giải ngân của các dự án không đồng đều, một số dự án có tỷ lệ giải ngân đạt cao, một số dự án có số vốn được giao lớn nhưng tỷ lệ giải ngân đạt thấp, có 28/82 dự án tỉnh quản lý có tỷ lệ giải ngân đạt dưới 40% kế hoạch, từ đó làm ảnh hưởng đến tỷ lệ giải ngân chung toàn tỉnh.

Năm 2018 kế hoạch vốn đầu tư được giao cao hơn cùng kỳ 452.131 triệu đồng, tỷ lệ giải ngân giảm so cùng kỳ 4,3% (cùng kỳ 60,4%) do nhiều nguyên nhân: Một số dự án ODA đến tháng 10/2018 mới có thư không phản đối của WB nên việc trình thẩm định phê duyệt thiết kế - dự toán và thực hiện các bước lựa chon nhà thầu triển khai chậm; một số dự án đấu thầu quốc tế, phải thực hiện các bước theo quy định của nhà tài trợ mất nhiều thời gian; các dự án lâm nghiệp phải đợi đến mùa vụ (mùa mưa) mới có thể triển khai thực hiện; một số dự án hỗn hợp phải qua nhiều đơn vị lấy ý kiến thẩm định trước khi trình cấp thẩm quyền phê phê duyệt; một số án nằm trong nội ô thành phố việc vận chuyển vật tư, thiết bị thi công gặp khó khăn…

Thời gian thực hiện kế hoạch vốn năm chỉ còn gần 01 tháng, trong khi số kế hoạch vốn của tất cả các nguồn các cấp ngân sách còn lại là rất lớn (1.853 tỷ), nếu không có sự nỗ lực, tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc của các chủ dự án thì tỷ lệ giải ngân năm 2018 sẽ đạt thấp.

3. Đề xuất, kiến nghị:

Để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được giao, phấn đấu giải ngân vốn đầu tư XDCB đạt tỷ lệ cao, các chủ dự án cần:

- Tập trung giải ngân các nguồn vốn được giao kế hoạch năm 2017 cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31/12/2018.

- Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 3092/VP-XD ngày 19/7/2018 của Văn phòng UBND tỉnh về việc đẩy mạnh thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018 trên địa bàn tỉnh, Công văn số 910/UBND-XD ngày 23/5/2018 về việc đẩy nhanh hơn nữa tiến độ thực hiện và giải ngân các nguồn vốn đầu tư kế hoạch năm 2018 và thực hiện quyết liệt ý kiến kết luận về công tác đầu tư XDCB tại hội nghị trực tuyến Sơ kết tình hình kinh tế xã hội 9 tháng của UBND tỉnh ngày 02/10/2018.

Đối với các chủ dự án có số vốn lớn nhưng tỷ lệ giải ngân đạt thấp, cần quyết liệt chỉ đạo, phối hợp các đơn vị có liên quan tìm biện pháp đẩy nhanh hơn nữa tiến độ thực hiện dự án. Khi có khối lượng hoàn thành, khẩn trương nghiệm thu, lập hồ sơ thanh toán chuyển sang Kho bạc giải ngân, tránh để dồn nhiều vào tháng cuối năm.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các chủ đầu tư, ban QLDA phối hợp với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để tháo gỡ, xử lý kịp thời./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TT Tỉnh uỷ (để báo cáo);
- TT HĐND tỉnh (để báo cáo);
- TT UBND tỉnh (để báo cáo);
- VP Đoàn đại biểu QH tỉnh ST (để báo cáo);
- Các sở: KH & ĐT, TC;
- UBND huyện, TX, TP;
- KBNN các huyện, TX;
- Lưu: VT, KSC (78 bản).

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
KHO BẠC NHÀ NƯỚC SÓC TRĂNG
KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Trần Đình Ân

Bảng kê số 01

TỔNG HỢP GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ XDCB ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ KẾ HOẠCH 2018 PHÂN BỔ THEO NGUỒN - ĐẾN 30/11/2018

(Kèm theo công văn số 1057/KBST-KSC, ngày 03 /12/2018 của KBNN Sóc Trăng)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Cấp ngân sách/Nguồn vốn	Kế hoạch 2018	Giải ngân	Tỷ lệ đạt %	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Tổng số (I+II+III)	**3.537.395**	**1.950.131**	**55,1**	
I	**Nguồn vốn ngân sách (1+2)**	**2.834.473**	**1.748.248**	**61,7**	
1	**Nguồn vốn ngân sách Trung ương (Các đơn vị địa phương làm chủ đầu tư)**	**162.140**	**56.115**	**34,6**	
1.1	Nguồn vốn ngân sách TW tập trung	7.600	2.779	36,6	
1.2	Nguồn vốn ngoài nước _ODA	154.540	53.336	34,5	
2	**Nguồn vốn ngân sách địa phương**	**2.672.333**	**1.692.133**	**63,3**	
2.1	**Nguồn vốn ngân sách tỉnh**	**1.603.193**	**819.245**	**51,1**	
1	Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung	344.005	289.998	84,3	
2	Nguồn vốn sử dụng đất	14.410	3.286	22,8	
3	Nguồn vốn Trung ương bổ sung mục tiêu	275.000	273.926	99,6	
4	Nguồn vốn ngoài nước _ODA tỉnh quản lý	360.498	111.624	31,0	
5	Nguồn vốn xổ số kiến thiết	577.628	118.963	20,6	
6	Nguồn khác (vượt thu, kết dư ngân sách…)	31.652	21.448	67,8	
2.2	**Nguồn vốn ngân sách huyện, thị xã, TP**	**879.522**	**694.931**	**79,0**	
1	Thành phố Sóc Trăng	72.292	60.317	83,4	
2	Huyện Kế Sách	84.626	62.950	74,4	
3	Huyện Châu Thành	53.938	43.284	80,2	
4	Thị xã Ngã Năm	103.753	77.828	75,0	
5	Huyện Long Phú	57.184	50.652	88,6	
6	Huyện Mỹ Tú	64.646	50.285	77,8	
7	Huyện Thạnh Trị	97.486	76.514	78,5	
8	Huyện Mỹ Xuyên	111.769	84.109	75,3	
9	Thị xã Vĩnh Châu	80.756	71.520	88,6	
10	Huyện Cù Lao Dung	62.874	41.890	66,6	
11	Huyện Trần Đề	90.198	75.582	83,8	
2.3	**Ngân sách xã**	**189.618**	**177.957**	**93,9**	
1	Thành phố Sóc Trăng	3.840	3.463	90,2	
2	Huyện Kế Sách	8.466	8.309	98,1	
3	Huyện Châu Thành	8.387	6.789	80,9	
4	Thị xã Ngã Năm	31.582	29.470	93,3	
5	Huyện Long Phú	13.780	12.568	91,2	
6	Huyện Mỹ Tú	23.860	23.800	99,7	
7	Huyện Thạnh Trị	15.999	15.610	97,6	
8	Huyện Mỹ Xuyên	35.900	31.440	87,6	
9	Thị xã Vĩnh Châu	27.784	26.488	95,3	
10	Huyện Cù Lao Dung	15.060	15.060	100,0	
11	Huyện Trần Đề	4.960	4.960	100,0	
II	**Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ (1+2)**	**560.910**	**92.100**	**16,4**	
1	**Trung ương quản lý**				
2	**Địa phương quản lý**	**560.910**	**92.100**	**16,4**	

Số TT	Cấp ngân sách/Nguồn vốn	Kế hoạch 2018	Giải ngân	Tỷ lệ đạt %	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
2.1	**Tỉnh quản lý**	**515.000**	**49.478**	**9,6**	
2.2	**Huyện quản lý**	***45.910***	***42.622***	**92,8**	
1	Thành phố Sóc Trăng				
2	Huyện Kế Sách	5.520	5.520	100,0	
3	Huyện Châu Thành	4.740	3.491	73,6	
4	Thị xã Ngã Năm	4.000	4.000	100,0	
5	Huyện Long Phú	5.900	5.041	85,4	
6	Huyện Mỹ Tú	4.760	4.712	99,0	
7	Huyện Thạnh Trị	4.900	4.900	100,0	
8	Huyện Mỹ Xuyên	5.000	4.962	99,2	
9	Thị xã Vĩnh Châu	3.410	3.410	100,0	
10	Huyện Cù Lao Dung	5.740	5.315	92,6	
11	Huyện Trần Đề	1.940	1.271	65,5	
2.3	**Xã quản lý**	-	-		
III	**Nguồn vốn Chương trình mục tiêu (1+2)**	**142.012**	**109.783**	**77,3**	
1	**Trung ương quản lý**				
2	**Địa phương quản lý**	**142.012**	**109.783**	**77,3**	
2.1	**Tỉnh quản lý**				
2.2	**Huyện, thị xã, TP quản lý**	**142.012**	**109.783**	**77,3**	
a	**Thực hiện CTMT xây dựng nông thôn mới**	**70.948**	**50.427**	**71,1**	
a.1	**Huyện quản lý**	**23.194**	**18.692**	**80,6**	
1	Thành phố Sóc Trăng				
2	Huyện Kế Sách				
3	Huyện Châu Thành	3.629	2.944	81,1	
4	Thị xã Ngã Năm				
5	Huyện Long Phú				
6	Huyện Mỹ Tú	6.278	4.739	75,5	
7	Huyện Thạnh Trị	8.346	6.961	83,4	
8	Huyện Mỹ Xuyên	4.941	4.048	81,9	
9	Thị xã Vĩnh Châu				
10	Huyện Cù Lao Dung				
11	Huyện Trần Đề				
a.2	**Xã quản lý**	**47.754**	**31.735**	**66,5**	
1	Thành phố Sóc Trăng				
2	Huyện Kế Sách	13.900	7.484	53,8	
3	Huyện Châu Thành				
4	Thị xã Ngã Năm	3.992	1.049	26,3	
5	Huyện Long Phú	7.732	7.456	96,4	
6	Huyện Mỹ Tú				
7	Huyện Thạnh Trị				
8	Huyện Mỹ Xuyên				
9	Thị xã Vĩnh Châu	7.621	6.522	85,6	
10	Huyện Cù Lao Dung	7.985	4.859	60,9	
11	Huyện Trần Đề	6.524	4.365	66,9	
b	**Thực hiện CTMT Giảm nghèo bền vững**	**71.064**	**59.356**	**83,5**	
b.1	**Huyện quản lý**	**23.752**	**21.164**	**89,1**	
1	Thành phố Sóc Trăng				
2	Huyện Kế Sách				

Số TT	Cấp ngân sách/Nguồn vốn	Kế hoạch 2018	Giải ngân	Tỷ lệ đạt %	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
3	Huyện Châu Thành	3.953	3.930	99,4	
4	Thị xã Ngã Năm				
5	Huyện Long Phú				
6	Huyện Mỹ Tú	6.826	5.195		
7	Huyện Thạnh Trị	8.337	8.029	96,3	
8	Huyện Mỹ Xuyên	4.636	4.010	86,5	
9	Thị xã Vĩnh Châu				
10	Huyện Cù Lao Dung				
11	Huyện Trần Đề				
b.2	**Xã quản lý**	**47.312**	**38.192**	**80,7**	
1	Thành phố Sóc Trăng	602	582	96,7	
2	Huyện Kế Sách	10.760	7.124		
3	Huyện Châu Thành	802	800	99,8	
4	Thị xã Ngã Năm	5.052	4.609	91,2	
5	Huyện Long Phú	7.612	7.506	98,6	
6	Huyện Mỹ Tú				
7	Huyện Thạnh Trị				
8	Huyện Mỹ Xuyên				
9	Thị xã Vĩnh Châu	8.594	7.843	91,3	
10	Huyện Cù Lao Dung	5.795	5.300	91,5	
11	Huyện Trần Đề	8.095	4.428	54,7	

Bảng kê số 02

KHO BẠC NHÀ NƯỚC SÓC TRĂNG

CHI TIẾT GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ XDCB NGUỒN TỈNH QUẢN LÝ KẾ HOẠCH 2018 - ĐẾN 30/11/2018 (Phân theo nguồn vốn, đơn vị quản lý)

(Kèm theo công văn số 1057/KBST-KSC, ngày 03 /12/2018 của KBNN Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chủ đầu tư/Nguồn vốn (Xếp theo tỷ lệ giải ngân từ cao xuống thấp)	Kế hoạch năm 2018	Giải ngân	Đạt tỷ lệ đạt %	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
*	**Cơ cấu nguồn vốn dự án tỉnh quản lý**	**2.118.193**	**832.728**	**39,3**	
1	**Chi cục Phát triển nông thôn**	**4.856**	**4.856**	**100,0**	*(Thu hồi vốn ứng: 4.856 Trđ)*
	- Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	4.856	4.856		
2	**Sở Giáo dục đào tạo**	**4.841**	**4.829**	**99,8**	
	- Nguồn vốn ngoài nước (ODA)	4.841	4.829		
3	**UBND huyện Mỹ Xuyên**	**26.500**	**25.955**	**97,9**	*(Thu hồi vốn ứng: 2.518Trđ)*
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	18.000	18.000		
	- Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	8.500	7.955		
4	**UBND huyện Long Phú**	**30.000**	**28.723**	**95,7**	
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	30.000	28.723		
5	**Sở Lao động Thương binh và xã hội tỉnh**	**1.705**	**1.581**	**92,7**	
	- Nguồn vốn Xổ số kiến thiết	1.705	1.581		
6	**UBND huyện Ngã Năm**	**17.000**	**14.603**	**85,9**	*(Thu hồi vốn ứng: 2.381Trđ)*
	- Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	17.000	14.603		
7	**Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh**	**14.990**	**12.795**	**85,4**	*(Thu hồi vốn ứng: 4.000 Trđ*
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	14.990	12.795		
8	**Sở Y tế**	**63.580**	**47.712**	**75,0**	
	- Nguồn vốn ngoài nước (ODA)	63.580	47.712		
9	**UBND Thành phố Sóc Trăng**	**24.825**	**17.685**	**71,2**	
	- Nguồn vốn Vượt thu; tăng thu ngân sách	24.825	17.685		
10	**Sở Văn hoá TT và DL**	**5.645**	**3.993**	**70,7**	
	- Nguồn vốn Xổ số kiến thiết	5.645	3.993		
11	**Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh**	**7.490**	**5.164**	**68,9**	
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	7.490	5.164		
12	**UBND huyện Châu Thành**	**55.890**	**35.152**	**62,9**	
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	10.000	10.000		
	- Nguồn vốn Xổ số kiến thiết	45.890	25.152		
13	**UBND huyện Mỹ Tú**	**16.000**	**9.566**	**59,8**	*(Thu hồi vốn ứng: 2.017Trđ)*
	- Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	16.000	9.566		
14	**UBND thị xã Vĩnh Châu**	**45.000**	**26.065**	**57,9**	
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	15.000	9.212		
	- Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	30.000	16.853		
15	**UBND huyện Thạnh Trị**	**8.500**	**4.384**	**51,6**	*(Thu hồi vốn ứng: 3.734Trđ)*
	- Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	8.500	4.384		
16	**Sở Khoa học công nghệ**	**5.000**	**2.455**	**49,1**	
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	5.000	2.455		
17	**Ban Quản lý dự án 2**	**817.771**	**349.520**	**42,7**	*(Thu hồi vốn ứng: 190.056Trđ)*
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	176.140	174.330		
	- Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	116.536	116.536		
	- Nguồn vốn Xổ số kiến thiết	6.305	5.412		
	- Nguồn vốn Vượt thu; tăng thu ngân sách	3.790	3.763		
	- Nguồn Trái phiếu Chính phủ	515.000	49.479		
18	**Công ty Cổ phần Công trình đô thị Sóc Trăng**	**154.709**	**60.414**	**39,1**	*(Thu hồi vốn ứng: 2.907Trđ)*
	- Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	2.908	2.907		

STT	Chủ đầu tư/Nguồn vốn (Xếp theo tỷ lệ giải ngân từ cao xuống thấp)	Kế hoạch năm 2018	Giải ngân	Đạt tỷ lệ đạt %	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	- Nguồn vốn ngoài nước (ODA)	151.801	57.507		
19	**UBND huyện Cù Lao Dung**	**55.260**	**18.642**	**33,7**	
	- Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	15.000	5.338		
	- Nguồn vốn Xổ số kiến thiết	40.260	13.304		
20	**Ban QLDA chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tỉnh Sóc Trăng**	**5.000**	**1.594**	**31,9**	
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	5.000	1.594		
21	**UBND huyện Kế Sách**	**18.000**	**4.504**	**25,0**	
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	18.000	4.504		
22	**Ban Quản lý dự án 1**	**546.788**	**129.326**	**23,7**	*(Thu hồi vốn ứng: 27.499Trđ)*
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	14.385	5.671		
	- Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu	54.130	54.130		
	- Nguồn Xổ số kiến thiết	477.823	69.525		
	- Nguồn vốn kết dư ngân sách 2017	450	-		
23	**Sở Tài Nguyên môi trường**	**14.410**	**3.286**	**22,8**	
	- Nguồn vốn sử dụng đất	14.410	3.286		
24	**Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn**	**152.092**	**17.551**	**11,5**	
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	30.000	17.551		
	- Nguồn vốn ngoài nước (ODA)	119.505	-		
	- Nguồn vốn Khác_ Vốn vay lại của Chính phủ	2.587	-		
25	**Ban quản lý các dự án lâm nghiệp**	**22.341**	**2.373**	**10,6**	
	- Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	1.570	800		
	- Nguồn vốn ngoài nước (ODA_SPRCC: Cơ chế tài chính trong nước)	20.771	1.573		

Bảng kê số 03

KHO BẠC NHÀ NƯỚC SÓC TRĂNG

TỔNG HỢP TỶ LỆ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ XDCB
CÁC NGUỒN VỐN PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ
KẾ HOẠCH 2018 - ĐẾN 30/11/2018

(Kèm theo công văn số 1051/KBST-KSC, ngày 03 /12/2018 của KBNN Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2018				Giải ngân				Tỷ lệ đạt (%)
		Tổng số	Vốn Ngân sách	Vốn CTMTQG	Vốn TPCP	Tổng số	Vốn Ngân sách	Vốn CTMTQG	Vốn TPCP	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=7/3*100
	Tổng số	**1.257.062**	**1.069.140**	**142.012**	**45.910**	**1.025.293**	**872.888**	**109.783**	**42.622**	**81,6**
1	Thị xã Vĩnh Châu	128.165	108.540	16.215	3.410	115.783	98.008	14.365	3.410	90,3
2	Huyện Long Phú	92.208	70.964	15.344	5.900	83.223	63.220	14.962	5.041	90,3
3	Huyện Mỹ Tú	106.370	88.506	13.104	4.760	88.731	74.085	9.934	4.712	83,4
4	Thị xã Ngã Năm	148.379	135.335	9.044	4.000	116.956	107.298	5.658	4.000	78,8
5	Thành phố Sóc Trăng	76.734	76.132	602	-	64.362	63.780	582	-	83,9
6	Huyện Thạnh Trị	135.068	113.485	16.683	4.900	112.014	92.124	14.990	4.900	82,9
7	Huyện Mỹ Xuyên	162.246	147.669	9.577	5.000	128.569	115.549	8.058	4.962	79,2
8	Huyện Châu Thành	75.449	62.325	8.384	4.740	61.238	50.073	7.674	3.491	81,2
9	Huyện Cù Lao Dung	97.454	77.934	13.780	5.740	72.424	56.950	10.159	5.315	74,3
10	Huyện Trần Đề	111.717	95.158	14.619	1.940	90.606	80.542	8.793	1.271	81,1
11	Huyện Kế Sách	123.272	93.092	24.660	5.520	91.387	71.259	14.608	5.520	74,1

* Ghi chú:

- Số liệu đã bao gồm nguồn vốn thuộc cấp xã quản lý

Bảng kê số 04

CHI TIẾT GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ XDCB THEO NGUỒN VỐN VÀ THEO DỰ ÁN TỈNH QUẢN LÝ KẾ HOẠCH NĂM 2018 (bao gồm vốn ứng trước) ĐẾN 30/11/2018

(Kèm theo công văn số 1057/KBST-KSC, ngày 03 /12/2018 của KBNN Sóc Trăng)

STT (mã dự án)	Tên dự án /chủ đầu tư	Tổng số kế hoạch năm 2018	Tổng giải ngân	Kế hoạch còn lại	Đạt tỷ lệ %
1	2	3	4	5=3-4	6
*	**Cơ cấu nguồn vốn dự án tỉnh quản lý**	**2.351.108**	**985.542**	**1.365.566**	**41,9**
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	344.005	289.999	54.006	84,3
	- Nguồn vốn sử dụng đất	14.410	3.286	11.124	22,8
	- Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	275.000	237.928	37.072	86,5
	- Nguồn vốn ngoài nước (ODA)	339.727	110.048	229.679	32,4
	- Nguồn ngoài nước (ODA_SPRCC: Cơ chế tài chính trong nước)	20.771	1.573	19.198	7,6
	- Nguồn vốn Xổ số kiến thiết	577.628	118.967	458.661	20,6
	- Nguồn vốn Vượt thu; tăng thu ngân sách	28.615	21.448	7.167	75,0
	- Nguồn vốn Khác_ Vốn vay lại của Chính phủ	2.587	-	2.587	0,0
	- Nguồn vốn kết dư ngân sách 2017	450	-	450	0,0
	- Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ	515.000	49.479	465.521	9,6
	- Nguồn vốn Ứng (nguồn khác NSĐP)	232.915	152.814	80.101	65,6
1	**Ban Quản lý dự án 1**	**600.288**	**158.828**	**441.460**	**26,5**
7005057	Kè bờ sông Maspero	5.835	849	4.986	14,6
	- Nguồn Cân đối ngân sách	5.835	849	4.986	
7623753	Trụ sở Ban quản lý dự án 1	8.550	4.822	3.728	56,4
	- Nguồn Cân đối ngân sách	8.550	4.822	3.728	
7076085	Bệnh viện đa khoa tỉnh	173.985	65.324	108.661	37,5
	- Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu (TB)	54.130	54.130	-	
	- Nguồn Xổ số kiến thiết	*119.855*	*11.194*	*108.661*	
7214671	Bệnh viện chuyên khoa sản nhi	213.150	9.986	203.164	4,7
	- Nguồn Xổ số kiến thiết	213.150	9.986	*203.164*	
7477393	Bệnh viện đa khoa huyện Trần Đề	50.000	26.567	23.433	53,1
	- Nguồn vốn Ứng (nguồn khác NSĐP)	50.000	26.567	23.433	
7627036	Cải tạo, sửa chữa trường THPT Huỳnh Hữu Nghĩa (KCM)	3.930	2.212	1.718	56,3
	- Nguồn Xổ số kiến thiết	*3.930*	*2.212*	*1.718*	
7631619	Trường THPT Phan Văn Hùng (KCM)	15.000	-	15.000	0,0
	- Nguồn Xổ số kiến thiết	*15.000*		*15.000*	
7643320	Trường THPT Lê Văn Tám (KCM)	15.000	-	15.000	0,0
	- Nguồn Xổ số kiến thiết	*15.000*		*15.000*	
7627035	Cải tạo, sửa chữa trường THCS và THPT Mỹ Thuận (KCM)	3.620	1.613	2.007	44,6
	- Nguồn Xổ số kiến thiết	*3.620*	*1.613*	*2.007*	
7651010	Cải tạo trường THPT Hoàng Diệu (KCM)	11.970	4.870	7.100	40,7
	- Nguồn Xổ số kiến thiết	*11.970*	*4.870*	*7.100*	
7651011	Nâng cấp trường THPT Dân tộc nội trú Huỳnh Cương (KCM)	17.990	9.087	8.903	50,5
	- Nguồn Xổ số kiến thiết	*17.990*	*9.087*	*8.903*	
7643317	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Hòa Tú (KCM)	17.570	6.888	10.682	39,2
	- Nguồn Xổ số kiến thiết	*17.570*	*6.888*	*10.682*	
7631617	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Trần Văn Bảy (KCM)	9.880	3.175	6.705	32,1
	- Nguồn Xổ số kiến thiết	*9.880*	*3.175*	*6.705*	
7444448	Trường THCS DTNT Trần Đề	8.368	1.770	6.598	21,2
	- Nguồn Xổ số kiến thiết	8.368	*1.770*	*6.598*	
7652189	Trường nuôi dạy trẻ khuyết tật (KCM)	5.500	2.142	3.358	38,9
	- Nguồn Xổ số kiến thiết	*5.500*	*2.142*	*3.358*	
7631618	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Bảo trợ xã hội(KCM)	12.370	6.026	6.344	48,7
	- Nguồn Xổ số kiến thiết	*12.370*	*6.026*	*6.344*	
7641887	Sửa chữa nâng cấp khu HC Trường Cao đẳng nghề (KCM)	16.830	6.663	10.167	39,6
	- Nguồn Xổ số kiến thiết	*16.830*	*6.663*	*10.167*	

STT (mã dự án)	Tên dự án /chủ đầu tư	Tổng số kế hoạch năm 2018	Tổng giải ngân	Kế hoạch còn lại	Đạt tỷ lệ %
1	2	3	4	5=3-4	6
7643318	Hàng rào và sân đường nội bộ Đoàn nghệ thuật Khmer (KCM)	2.300	930	1.370	40,4
	- Nguồn Xổ số kiến thiết	*2.300*	*930*	*1.370*	
7654076	Sửa chữa Trung tâm Văn hóa tỉnh (CBĐT)	200	170	30	85,0
	- Nguồn vốn Ứng (nguồn khác NSĐP)	200	170	30	
7651450	Trung tâm huấn luyện thi đấu TDTT (KCM)	4.490	2.969	1.521	66,1
	- Nguồn Xổ số kiến thiết	*4.490*	*2.969*	*1.521*	
	Kho lưu trữ chuyên dùng tỉnh	300	-	300	0,0
	- Nguồn vốn Ứng (nguồn khác NSĐP)	300		300	
7648396	Kho lưu trữ hồ sơ địa chính (CBĐT)	3.450	2.765	685	80,1
	- Nguồn vốn kết dư ngân sách 2017	450		450	
	- Nguồn vốn Ứng (nguồn khác NSĐP)	3.000	2.765	235	
2	**Ban Quản lý dự án 2**	**989.536**	**472.821**	516.715	**47,8**
7635433	Trụ sở Ban quản lý dự án 2	5.600	5.600	-	100,0
	- Nguồn Cân đối ngân sách	5.600	5.600	-	
7361903	Đường trục phát triển hướng Đông của TPST (vào Khu HC)	135.000	100.261	34.739	74,3
	- Nguồn vốn Ứng (nguồn khác NSĐP)	135.000	100.261	34.739	
	Cầu Cái Xe (CBĐT)	500	-	500	0,0
	- Nguồn vốn Ứng (nguồn khác NSĐP)	*500*		*500*	
7446231	Đường phục vụ An ninh quốc phòng, ứng cứu tàu thuyền_Trần Đề	150.000	150.000	-	100,0
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	*100.000*	*100.000*	-	
	- Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	*50.000*	*50.000*	-	
7622546	Mở rộng đường Lê Hồng Phong (chợ Mùa Xuân - Ngã 3 Trạm máy kéo)	111.980	110.431	1.549	98,6
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	61.980	60.431	1.549	
	- Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	50.000	50.000	-	
7639715	Đường vào Khu văn hóa, tín ngưỡng tỉnh Sóc Trăng (TPST)	6.305	5.412	893	85,8
	- Nguồn vốn Xổ số kiến thiết	*6.305*	*5.412*	*893*	
7690140	San lấp mặt bằng Khu văn hóa, tín ngưỡng TPST	12.345	7.561	4.784	61,2
	- Nguồn vốn Ứng (nguồn khác NSĐP)	*12.345*	*7.561*	*4.784*	
7003623	Nâng cấp mở rộng đường Trần Hưng Đạo (Phú Lợi -Ngã 3 Trà Tim)	16.536	16.536	-	100,0
	- Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	16.536	16.536	-	
7634684	Đường trục phát triển KT_TPST- Cầu Dù Tho - Vùng KT trọng điểm	515.000	49.479	465.521	9,6
	- Nguồn Trái phiếu Chính phủ	*515.000*	49.479	465.521	
7635435	Đường đến TT xã Hồ Đắc Kiện	3.790	3.763	27	99,3
	- Nguồn vốn Vượt thu; tăng thu ngân sách	*3.790*	*3.763*	*27*	
7496016	Nâng cấp HT TL phục vụ nuôi TS huyện Cù Lao Dung	1.275	1.018	257	79,8
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	1.275	1.018	*257*	
7652365	HT thiết yếu PTNN vùng SX tập trung chống hạn mặn (CBĐT)	2.320	2.197	123	94,7
	- Nguồn vốn Ứng (nguồn khác NSĐP)	2.320	2.197	123	
7652367	Nâng cấp cơ sở hạ tầng nuôi Thủy sản, TX Vĩnh Châu (CBĐT)	7.200	4.160	3.040	57,8
	- Nguồn vốn Ứng (nguồn khác NSĐP)	7.200	4.160	3.040	
7637725	XD hệ thống Thủy lợi tạo nguồn trữ ngọt (N5, TT, MT,CT) (CBĐT)	4.800	2.290	2.510	47,7
	- Nguồn vốn Ứng (nguồn khác NSĐP)	4.800	2.290	2.510	
7612325	San lấp mặt bằng kêu gọi đầu tư tỉnh Sóc Trăng	7.285	7.281	4	99,9
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	7.285	7.281	4	
7700386	Nâng cấp đê biển kết hợp ngăn mặn từ Mỹ Thanh 2 - Ranh B.Liêu (Cl	5.400	3.792	1.608	70,2
	- Nguồn vốn Ứng (nguồn khác NSĐP)	5.400	3.792	1.608	
7700387	Xây dựng hệ thống ngăn mặn, trữ ngọt các địa bàn xung yếu (CBĐT)	4.200	3.040	1.160	72,4
	- Nguồn vốn Ứng (nguồn khác NSĐP)	4.200	3.040	1.160	
3	**Ban QLDA chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tỉnh Sóc Trăng**	**5.000**	**1.594**	3.406	**31,9**
7560988	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT)	5.000	1.594	3.406	31,9
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	*5.000*	*1.594*	*3.406*	
4	**Ban quản lý các dự án lâm nghiệp**	**23.451**	**2.384**	21.067	**10,2**
7317068	BV và PT rừng phòng hộ ven biển giai đoạn 2011-2015	1.570	800	770	51,0

STT (mã dự án)	Tên dự án /chủ đầu tư	Tổng số kế hoạch năm 2018	Tổng giải ngân	Kế hoạch còn lại	Đạt tỷ lệ %
1	2	3	4	5=3-4	6
	- Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	*1.570*	*800*	*770*	
7523691	Chống xói lở gây bồi trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển Vĩnh Hải	5.139	1.070	4.069	20,8
	- Nguồn vốn ngoài nước (ODA_SPRCC: Cơ chế tài chính trong nước)	5.139	1.070	4.069	
7523688	Gây bồi tạo bãi trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển Vĩnh Tân	6.382	503	5.879	7,9
	- Nguồn vốn ngoài nước (ODA_SPRCC: Cơ chế tài chính trong nước)	6.382	503	5.879	
7523681	Thí điểm trồng mới phục hồi bảo vệ rừng ngập mặn biến đổi khí hậu	9.250	-	9.250	0,0
	- Nguồn vốn ngoài nước (ODA_SPRCC: Cơ chế tài chính trong nước)	9.250		9.250	
7699905	Trồng rừng phòng hộ bảo vệ đê sông, đê biển 2016-2020 (CBĐT)	1.110	11	1.099	1,0
	- Nguồn vốn Ứng (nguồn khác NSĐP)	1.110	11	1.099	
5	**Chi cục Phát triển nông thôn**	**4.856**	**4.856**	**-**	**100,0**
7317858	Di dời dân, phòng chống thiên tai xã An Thạnh 3, Cù Lao Dung	4.856	4.856	-	100,0
	- Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	*4.856*	*4.856*	-	
6	**Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn**	**152.092**	**17.551**	134.541	**11,5**
7601007	Hạ tầng kỹ thuật SX phù hợp điều kiện sinh thái, thích ứng BĐKH (Ủy thác BQLDA 2)	152.092	17.551	134.541	11,5
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	*30.000*	*17.551*	*12.449*	
	- Nguồn vốn ngoài nước (ODA)	*119.505*		119.505	
	- Nguồn vốn Khác_ Vốn vay lại của Chính phủ	*2.587*		2.587	
7	**Sở Khoa học công nghệ**	**5.000**	**2.455**	**2.545**	**49,1**
7501668	Trại thực nghiệm CNSH và TT ứng dụng tiến bộ KHCN	5.000	2.455	2.545	49,1
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	*5.000*	*2.455*	*2.545*	
8	**Sở Y tế**	**63.580**	**47.712**	15.868	**75,0**
7550613	Dự án hỗ trợ chất thải bệnh viện (ĐKST, VC, KS, Ngã 5, LP)	63.580	47.712	15.868	75,0
	- Nguồn vốn ngoài nước (ODA)	63.580	47.712	*15.868*	
9	**Sở Giáo dục đào tạo**	**4.841**	**4.829**	12	**99,8**
7567454	Dự án THCS khu vực khó khăn nhất (giai đoạn 2)	4.841	4.829	12	99,8
	- Nguồn vốn ngoài nước (ODA)	*4.841*	*4.829*	*12*	
10	**Sở Lao động Thương binh và xã hội tỉnh**	**1.705**	**1.581**	124	**92,7**
7654038	Phòng lý thuyết, thực hành sửa máy_TT Dịch vụ việc làm (KCM)	1.705	1.581	124	92,7
	- Nguồn vốn Xổ số kiến thiết	1.705	1.581	124	
11	**Sở Văn hoá TT và DL**	**5.645**	3.993	1.652	**70,7**
7660906	Sửa chữa trưng bày Bảo tàng tỉnh (KCM)	3.840	2.773	1.067	72,2
	- Nguồn vốn Xổ số kiến thiết	3.840	2.773	1.067	
7660907	Trùng tu KP hiện trạng_Khu di tích LS căn cứ Tỉnh ủy (KCM)	1.805	1.220	585	67,6
	- Nguồn vốn Xổ số kiến thiết	*1.805*	*1.220*	*585*	
12	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**150**	-	150	
	Dự án xây dựng chính quyền điện tử tỉnh	150	-	150	
	- Nguồn vốn Ứng tồn quỹ ngân sách	150		150	
13	**Văn phòng Tỉnh ủy**	**153**	-	153	
	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động CQ Đảng	153	-	153	
	- Nguồn vốn Ứng tồn quỹ ngân sách	153		153	
14	**Công ty Cổ phần Công trình đô thị Sóc Trăng**	**154.709**	**60.414**	94.295	**39,1**
7560460	Dự án thoát nước và xử lý nước thải TP.Sóc Trăng (GĐ 2 - CHLB Đức)	127.000	32.708	94.292	25,8
	- Nguồn vốn ngoài nước (ODA)	*127.000*	*32.708*	*94.292*	
7037627	Dự án thoát nước và xử lý nước thải TP.Sóc Trăng (CHLB Đức)	2.908	2.907	1	100,0
	- Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	2.908	*2.907*	1	
7037643	*Nhà máy xử lý chất thải rắn TPST*	24.801	24.799	2	100,0
	- Nguồn vốn ngoài nước (ODA)	24.801	24.799	2	
15	**Sở Tài Nguyên môi trường**	**14.410**	**3.286**	11.124	**22,8**
7138415	XD hệ thống HSĐC quản lý đất đai (2008-2010-2015)	14.410	3.286	11.124	22,8
	- Nguồn vốn sử dụng đất	*14.410*	*3.286*	*11.124*	
	- Nguồn vốn Vượt thu; tăng thu ngân sách				
16	**Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh**	**18.287**	**12.795**	**5.492**	**70,0**
2,2E+08	Trường Quân sự tỉnh_BCHQS tỉnh (KCM)	14.990	12.795	2.195	85,4

STT (mã dự án)	Tên dự án /chủ đầu tư	Tổng số kế hoạch năm 2018	Tổng giải ngân	Kế hoạch còn lại	Đạt tỷ lệ %
1	2	3	4	5=3-4	6
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	14.990	12.795	*2.195*	
	- Nguồn vốn Ứng tồn quỹ ngân sách			-	
	Cải tạo BCHQS huyện Kế Sách_Bộ CHQS tỉnh	64	-	64	0,0
	- Nguồn vốn Ứng tồn quỹ ngân sách	*64*		*64*	
	Cải tạo nâng cấp nhà ăn khối cơ quan BCHQS tỉnh	3.233	-	3.233	0,0
	- Nguồn vốn Ứng tồn quỹ ngân sách	*3.233*		*3.233*	
17	**Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh**	**7.490**	**5.164**	**2.326**	**68,9**
2,2E+08	Kho vũ khí BCH và cổng hàng rào Đại đội 19 (KCM)	3.500	2.563	937	73,2
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	3.500	2.563	937	
2,2E+08	Cải tạo nâng cấp Đồn biên phòng Bãi Giá (KCM)	3.990	2.601	1.389	65,2
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	3.990	2.601	*1.389*	
18	**UBND Thành phố Sóc Trăng**	**24.825**	**17.685**	7.140	**71,2**
7624825	NC sửa chữa các tuyến đường (NKK Nghĩa, TQ Khải...)	24.825	17.685	7.140	71,2
	- Nguồn vốn Vượt thu; tăng thu ngân sách	24.825	17.685	7.140	
	- Nguồn vốn Ứng tồn quỹ ngân sách			-	
19	**UBND thị xã Vĩnh Châu**	**45.000**	**26.065**	18.935	**57,9**
7642801	Đường GT đến trung tâm xã Hòa Đông, Vĩnh Châu (KCM)	15.000	9.212	5.788	61,4
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	15.000	9.212	5.788	
7498982	Đê biển từ cầu Mỹ Thanh 2 đến ranh Bạc Liêu	15.000	8.131	6.869	54,2
	- Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	*15.000*	*8.131*	*6.869*	
7555300	Phòng chống giảm nhẹ thiên tai vùng sản xuất hành tím của đồng bào Khmer thị xã Vĩnh châu	15.000	8.722	6.278	58,1
	- Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	*15.000*	*8.722*	*6.278*	
20	**UBND huyện Kế Sách**	**18.000**	**4.504**	13.496	**25,0**
7617627	Nâng cấp SC cầu Kế Sách và MR đường trục hướng đông Kế Sách	18.000	4.504	13.496	25,0
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	18.000	4.504	13.496	
21	**UBND huyện Trần Đề**	**500**	-	500	
7677014	Đường từ Kênh Tư đến Cống Bãi Giá	500	-	500	0,0
	- Nguồn vốn Ứng (nguồn khác NSĐP)	500		500	
22	**UBND huyện Thạnh Trị**	**10.940**	**4.384**	**6.556**	**40,1**
7635561	Xây dựng CSHT chống ngập úng _Tái cơ cấu SX vùng trũng huyện T Trị (CBĐT)	8.500	4.384	4.116	51,6
	- Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	8.500	4.384	4.116	
7640509	Đường ô tô liên xã Vĩnh Thành - Thạnh Tân - Lâm Tân	2.440	-	2.440	0,0
	- Nguồn vốn Ứng tồn quỹ ngân sách	*2.440*		2.440	
23	**UBND huyện Ngã Năm**	**17.000**	**14.603**	2.397	**85,9**
7639411	Đường trung tâm xã Long Bình (Đường huyện 72,75)	17.000	14.603	2.397	85,9
	- Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	17.000	14.603	*2.397*	
24	**UBND huyện Mỹ Xuyên**	**26.500**	**25.955**	545	**97,9**
7643319	Nâng cấp hạ tầng vùng TS huyện Mỹ Xuyên (KCM)	8.500	7.955		93,6
	- Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	8.500	7.955	*545*	
7616107	Đường huyện 51, huyện Mỹ Xuyên (Lồng ghép đối ứng CTMTQG.N	18.000	18.000	-	100,0
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	*18.000*	*18.000*	-	
25	**UBND huyện Mỹ Tú**	**16.000**	**9.566**	6.434	**59,8**
7635434	Đường giao thông đến trung tâm xã Mỹ Tú (Đường huyện 86) (KCM)	16.000	9.566		59,8
	- Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	16.000	9.566	6.434	
26	**UBND huyện Long Phú**	**30.000**	**28.723**	1.277	**95,7**
7618788	Đường đến xã Long Đức (Lồng ghép đối ứng CTMTQG.NTM)	15.000	14.096	904	94,0
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	*15.000*	*14.096*	*904*	
7651604	Đường nối từ đường 933 đến đường tỉnh 933C	15.000	14.627	373	97,5
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	*15.000*	*14.627*	*373*	
27	**UBND huyện Châu Thành**	**55.890**	**35.152**	20.738	**62,9**
7642446	Cải tạo nâng cấp đường 932 nối dài	10.000	10.000	-	100,0
	- Nguồn vốn Cân đối ngân sách	*10.000*	*10.000*	-	

STT (mã dự án)	Tên dự án /chủ đầu tư	Tổng số kế hoạch năm 2018	Tổng giải ngân	Kế hoạch còn lại	Đạt tỷ lệ %
1	2	3	4	5=3-4	6
7179762	Bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành	45.890	25.152	20.738	54,8
	- Nguồn vốn Xổ số kiến thiết	*45.890*	*25.152*	*20.738*	
28	**UBND huyện Cù Lao Dung**	**55.260**	**18.642**	**36.618**	**33,7**
7499930	Đường đến xã Đại Ân 1 (TWBS)	15.000	5.338	9.662	35,6
	- Nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	*15.000*	*5.338*	*9.662*	
7174875	Bệnh viện đa khoa huyện Cù Lao Dung	40.260	13.304	26.956	33,0
	- Nguồn vốn Xổ số kiến thiết	40.260	13.304	26.956	

Bảng kê số 05

CHI TIẾT GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ XDCB THEO NGUỒN VỐN VÀ THEO DỰ ÁN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ KẾ HOẠCH 2018 - ĐẾN 30/11/2018

(Kèm theo công văn số 1051/KBST-KSC, ngày 03 /12/2018 của KBNN Sóc Trăng)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT /Mã dự án	Cấp ngân sách/Nguồn vốn	Kế hoạch 2018	Giải ngân	Tỷ lệ đạt %	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Tổng số (I+II)	**162.140**	**56.115**	**34,6**	
I	**Nguồn vốn ngân sách Trung ương (Các đơn vị địa phương làm chủ đầu tư)**	**162.140**	**56.115**	**34,6**	
I.1	**Nguồn vốn ngân sách TW tập trung**	**7.600**	**2.779**	**36,6**	
7322022	Xây dựng cầu trên kênh cấp 2_Quản Lộ PH (48 cầu)	2.600	2.500		
7213794	Nâng cấp Cảng cá Trần Đề	5.000	279		
I.2	**Nguồn vốn ngoài nước _ODA**	**154.540**	**53.336**	**34,5**	
7560988	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT)	55.000	10.419	18,9	
7309317	Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững	99.540	42.917	43,1	
II	**Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ**				